

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000001	BE THI THAI HOA	女	2008-04-20	066308015580	LE 4.15	
2	H32506850200000002	NGUYEN VAN THIEN	男	2005-06-12	067205004485	LE 4.15	
3	H32506850200000003	TRAN NU KHANH HONG	女	2002-04-24	070302002825	LE 4.15	
4	H32506850200000004	VO THANH DUC	男	2008-04-02	074208005692	LE 4.15	
5	H32506850200000005	LE TRAN ANH THU	女	2002-12-07	074302004585	LE 4.15	
6	H32506850200000006	NGHIEM DANG HUYEN NHU	女	2003-09-28	075303001858	LE 4.15	
7	H32506850200000007	PHAM THU HUE	女	2004-05-27	075304022263	LE 4.15	
8	H32506850200000008	TRAN PHUONG NGHI	女	1998-04-26	079198022666	LE 4.15	
9	H32506850200000009	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2000-10-23	079200003613	LE 4.15	
10	H32506850200000010	LE THI PHUONG ANH	女	2003-02-08	079303013009	LE 4.15	
11	H32506850200000011	DUONG THI TUYET NHUNG	女	1995-03-07	080195004498	LE 4.15	
12	H32506850200000012	DOAN THI LAN PHUONG	女	2004-02-11	082304014700	LE 4.15	
13	H32506850200000013	THACH THI MIA LIA	女	1999-07-26	084199007955	LE 4.15	
14	H32506850200000014	LA HONG NGOC	女	1988-03-12	089188000264	LE 4.15	
15	H32506850200000015	DANG VAN DUONG	男	2001-07-22	e02192732	LE 4.15	
16	H32506850200000016	NGUYEN LE NGOC DIEP	女	2011-11-19	025311015225	LE 4.15	
17	H32506850200000017	THAI THI QUYNH HUONG	女	2006-08-24	075306012506	LE 4.15	
18	H32506850200000018	NGUYEN THI THUY LINH	女	1990-07-10	022190001783	LE 4.15	
19	H32506850200000019	NGUYEN NGOC CHAU GIANG	女	2008-03-24	022308002905	LE 4.15	
20	H32506850200000020	VU THU TRANG	女	2008-02-10	022308002919	LE 4.15	
21	H32506850200000021	PHAM THI PHUONG DIEM	女	2009-11-13	034309011281	LE 4.15	
22	H32506850200000022	NGUYEN VAN MINH	男	2006-03-22	027206006961	LE 4.15	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000023	LE THI NGOC ANH	女	2003-09-22	038303024433	LE 4.16	
2	H32506850200000024	NGUYEN DO KHANH NGOC	女	2003-01-31	038303030679	LE 4.16	
3	H32506850200000025	TRUONG THI TAM	女	2004-09-28	038304020314	LE 4.16	
4	H32506850200000026	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2007-11-03	038307020660	LE 4.16	
5	H32506850200000027	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-27	038308014846	LE 4.16	
6	H32506850200000028	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-08-02	038309012973	LE 4.16	
7	H32506850200000029	NGO THE DUC	男	2006-11-07	040206005615	LE 4.16	
8	H32506850200000030	BUI DOAN LINH DAN	女	2003-06-24	040303006488	LE 4.16	
9	H32506850200000031	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2003-06-07	040303014483	LE 4.16	
10	H32506850200000032	PHAN THI THU HOAI	女	2005-06-14	040305026501	LE 4.16	
11	H32506850200000033	DAU THI NHU QUYNH	女	2008-08-08	040308001549	LE 4.16	
12	H32506850200000034	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	LE 4.16	
13	H32506850200000035	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-09-28	040308019782	LE 4.16	
14	H32506850200000036	HOANG HA AN	女	2011-08-03	040311004341	LE 4.16	
15	H32506850200000037	NGUYEN THI DIEU THUY	女	2001-09-01	042301012117	LE 4.16	
16	H32506850200000038	TRAN THI ANH	女	2002-03-12	042302004541	LE 4.16	
17	H32506850200000039	PHAM THI NGUYET ANH	女	2005-08-20	042305010438	LE 4.16	
18	H32506850200000040	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-04-07	045309007036	LE 4.16	
19	H32506850200000041	NGUYEN HANH TRINH	女	2001-08-06	051301010447	LE 4.16	
20	H32506850200000042	HUYNH THI THU THUY	女	2003-11-20	051303004409	LE 4.16	
21	H32506850200000043	NGUYEN BAO TRAN	女	2003-08-17	056303003182	LE 4.16	
22	H32506850200000044	NGO THI HOAI THUONG	女	2004-01-18	060304013339	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000045	NGUYEN LINH CHI	女	2005-01-01	035305000512	LE 5.19	
2	H32506850200000046	DINH LE HONG AN	女	2007-12-08	035307000649	LE 5.19	
3	H32506850200000047	HOANG VIET PHUONG	女	1994-10-11	036194002594	LE 5.19	
4	H32506850200000048	TRAN TRONG DAT	男	2001-07-14	036201002863	LE 5.19	
5	H32506850200000049	PHAM QUANG NHAT	男	2003-08-06	036203010045	LE 5.19	
6	H32506850200000050	VU HOANG LAN	女	2003-06-12	036303000119	LE 5.19	
7	H32506850200000051	LE PHUC MINH HOA	女	2003-11-04	036303008039	LE 5.19	
8	H32506850200000052	NGUYEN THI TRANG	女	2003-09-26	036303012450	LE 5.19	
9	H32506850200000053	NGUYEN NHAT LINH	女	2003-09-07	036303012671	LE 5.19	
10	H32506850200000054	NGUYEN THI THUONG	女	1991-11-09	037191003660	LE 5.19	
11	H32506850200000055	NGUYEN DUC THUONG	男	2001-04-08	0372010039	LE 5.19	
12	H32506850200000056	VU THI HONG CU	女	2004-03-15	037304001783	LE 5.19	
13	H32506850200000057	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2004-07-02	037304004785	LE 5.19	
14	H32506850200000058	VU THI KIM NGAN	女	2005-10-19	037305004225	LE 5.19	
15	H32506850200000059	LE VAN TU	男	1990-04-30	038090010902	LE 5.19	
16	H32506850200000060	MAI THI TRANG	女	2000-06-28	038300015750	LE 5.19	
17	H32506850200000061	LE KHANH LINH	女	2001-05-27	038301000608	LE 5.19	
18	H32506850200000062	NGUYEN THI KHOA	女	2001-07-19	038301010734	LE 5.19	
19	H32506850200000063	NGUYEN PHUONG HOA	女	2002-02-04	038302008191	LE 5.19	
20	H32506850200000064	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2003-08-30	038303007058	LE 5.19	
21	H32506850200000065	NGUYEN THU HONG	女	2003-12-05	038303009081	LE 5.19	
22	H32506850200000066	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-21	038303020622	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000067	NGUYEN HONG NGA	女	2004-05-17	033304011117	LE 5.20	
2	H32506850200000068	DANG PHUONG LINH	女	2005-09-04	033305002830	LE 5.20	
3	H32506850200000069	NGUYEN NGOC LINH	女	2005-08-05	033305003908	LE 5.20	
4	H32506850200000070	TO MINH KHANH	女	2005-08-06	033305005819	LE 5.20	
5	H32506850200000071	VU THANH TAN	男	1992-12-03	034092021316	LE 5.20	
6	H32506850200000072	LUONG VAN THANH	男	2008-04-17	034208207045	LE 5.20	
7	H32506850200000073	QUACH THI HUE	女	2002-07-03	034302006440	LE 5.20	
8	H32506850200000074	TRAN THI VY	女	2002-10-04	034302012899	LE 5.20	
9	H32506850200000075	PHAN THI VAN ANH	女	2003-02-24	034303007555	LE 5.20	
10	H32506850200000076	TRAN THI MY DUYEN	女	2003-02-16	034303007959	LE 5.20	
11	H32506850200000077	VU THI QUE CHI	女	2003-07-08	034303012034	LE 5.20	
12	H32506850200000078	NGUYEN THI MAI TRUC	女	2004-01-17	034304007235	LE 5.20	
13	H32506850200000079	VU THUY DUONG	女	2005-06-11	034305001902	LE 5.20	
14	H32506850200000080	BUI THI THUAN	女	2005-05-23	034305009567	LE 5.20	
15	H32506850200000081	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	LE 5.20	
16	H32506850200000082	PHAM THI TRAM	女	2008-12-01	034308016064	LE 5.20	
17	H32506850200000083	NGUYEN THI HONG HANH	女	2009-12-02	034309011329	LE 5.20	
18	H32506850200000084	TRUONG HONG PHUONG	女	2008-08-07	035080003336	LE 5.20	
19	H32506850200000085	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	LE 5.20	
20	H32506850200000086	VU LAN ANH	女	2003-04-07	035303001419	LE 5.20	
21	H32506850200000087	LE THI KIEU TRANG	女	2003-08-14	035303002924	LE 5.20	
22	H32506850200000088	CHU KHANH LINH	女	2004-08-04	035304002494	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000089	TA XUAN TRUONG	男	2005-10-17	027205001523	LR 1.1	
2	H32506850200000090	NGUYEN DUONG DUC MINH	男	2008-01-15	027208006056	LR 1.1	
3	H32506850200000091	BUI XUAN TUNG	男	2008-12-20	027208006289	LR 1.1	
4	H32506850200000092	NGUYEN DUC THANG	男	2008-05-24	027208006935	LR 1.1	
5	H32506850200000093	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2000-04-26	027300007748	LR 1.1	
6	H32506850200000094	TRUONG THI NHA	女	2001-07-15	027301008920	LR 1.1	
7	H32506850200000095	VIEM THI HONG QUYNH	女	2003-03-12	027303007548	LR 1.1	
8	H32506850200000096	NGUYEN THI THU HOAN	女	2003-05-07	027303009028	LR 1.1	
9	H32506850200000097	NGUYEN YEN BAO NGOC	女	2007-08-25	027307004088	LR 1.1	
10	H32506850200000098	VU THI KHANH NGOC	女	2008-01-03	027308000251	LR 1.1	
11	H32506850200000099	VU KIM ANH	女	2008-03-10	027308010807	LR 1.1	
12	H32506850200000100	NGUYEN THI HAU	女	2008-02-07	027308010935	LR 1.1	
13	H32506850200000101	HA PHUONG LINH	女	2008-12-05	027308011215	LR 1.1	
14	H32506850200000102	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-10-04	027309009700	LR 1.1	
15	H32506850200000103	HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LR 1.1	
16	H32506850200000104	VU THU GIANG	女	2003-11-11	030303001008	LR 1.1	
17	H32506850200000105	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LR 1.1	
18	H32506850200000106	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LR 1.1	
19	H32506850200000107	NGUYEN NGOC ANH	女	2003-05-06	030303010729	LR 1.1	
20	H32506850200000108	NGUYEN NGOC HA	女	2003-03-11	030303010768	LR 1.1	
21	H32506850200000109	DANG TRA MI	女	2007-10-19	030307000797	LR 1.1	
22	H32506850200000110	NGUYEN THANH HAI	男	1997-05-01	031097002742	LR 1.1	
23	H32506850200000111	DAO NGUYEN DUC	男	2001-04-29	031201002161	LR 1.1	
24	H32506850200000112	NGUYEN THI LINH	女	2001-07-17	031301008498	LR 1.1	
25	H32506850200000113	HOANG THI NHU PHUONG	女	2003-11-20	031303011443	LR 1.1	
26	H32506850200000114	NGUYEN NGOC KHANH	女	2005-09-24	031305000936	LR 1.1	
27	H32506850200000115	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-01-03	031305005331	LR 1.1	
28	H32506850200000116	NGUYEN THI LIEN	女	2006-03-15	031306003917	LR 1.1	
29	H32506850200000117	PHAM KHANH HUYEN	女	2006-07-11	031306012063	LR 1.1	
30	H32506850200000118	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-02-12	031308000579	LR 1.1	
31	H32506850200000119	VU VAN THO	男	2003-05-09	033203008511	LR 1.1	
32	H32506850200000120	NGUYEN MAI PHUONG	女	2003-12-18	033303002036	LR 1.1	
33	H32506850200000121	GIANG THI NGOC ANH	女	2003-03-18	033303002926	LR 1.1	
34	H32506850200000122	NGUYEN THI KIEU DIEM	女	2004-12-06	033304003706	LR 1.1	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000123	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LR 1.2	
2	H32506850200000124	DAM THI KIM NGAN	女	2008-10-21	024308006264	LR 1.2	
3	H32506850200000125	THAN KHANH LINH	女	2008-06-06	024308006593	LR 1.2	
4	H32506850200000126	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-07-31	024308008039	LR 1.2	
5	H32506850200000127	NGUYEN THI UYEN	女	2008-02-20	024308008522	LR 1.2	
6	H32506850200000128	PHAM THI ANH THU	女	2008-07-27	024308012675	LR 1.2	
7	H32506850200000129	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-08-29	024309001312	LR 1.2	
8	H32506850200000130	PHAM THI BICH HANG	女	2009-02-26	024309006463	LR 1.2	
9	H32506850200000131	DUONG THI HA ANH	女	2009-07-22	024309008342	LR 1.2	
10	H32506850200000132	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-04-13	024309016069	LR 1.2	
11	H32506850200000133	NGUYEN THI HONG HANH	女	2011-02-19	024311005076	LR 1.2	
12	H32506850200000134	LE MINH TUAN	男	2003-02-21	025203002914	LR 1.2	
13	H32506850200000135	DINH TIEN AN	男	2005-11-28	025205007688	LR 1.2	
14	H32506850200000136	DAO VAN LOC	男	2006-12-28	025206001323	LR 1.2	
15	H32506850200000137	HOANG BUI MINH HIEU	女	2010-04-09	025210016511	LR 1.2	
16	H32506850200000138	VU KHANH BANG	女	2002-06-17	025302008512	LR 1.2	
17	H32506850200000139	DINH THI THU HA	女	2003-12-29	025303000437	LR 1.2	
18	H32506850200000140	TRAN PHUONG LINH	女	2003-10-29	025303010842	LR 1.2	
19	H32506850200000141	CHU HA ANH	女	2004-03-15	025304003095	LR 1.2	
20	H32506850200000142	LE HONG NHUNG	女	2004-02-11	025304004019	LR 1.2	
21	H32506850200000143	CHU HONG NGOC	女	2006-10-27	025306010057	LR 1.2	
22	H32506850200000144	HOANG KHANH LINH	女	2008-09-16	025308001391	LR 1.2	
23	H32506850200000145	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LR 1.2	
24	H32506850200000146	BUI LAN ANH	女	2008-08-19	025308009098	LR 1.2	
25	H32506850200000147	TRIEU HONG ANH	女	2008-06-21	025308011513	LR 1.2	
26	H32506850200000148	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-12-24	025308011720	LR 1.2	
27	H32506850200000149	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-13	025308011803	LR 1.2	
28	H32506850200000150	BUI THANH HUNG	男	1990-12-02	026090004882	LR 1.2	
29	H32506850200000151	NGUYEN VAN HOANG	男	2001-05-27	026201005587	LR 1.2	
30	H32506850200000152	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2001-01-23	026301002699	LR 1.2	
31	H32506850200000153	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 1.2	
32	H32506850200000154	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-10-12	026304004029	LR 1.2	
33	H32506850200000155	NGUYEN HOAI MY	女	2004-09-17	026304004442	LR 1.2	
34	H32506850200000156	PHUNG THI LAN ANH	女	2006-11-11	026306000788	LR 1.2	
35	H32506850200000157	KHUC THI THU THUY	女	1989-11-11	027189002882	LR 1.2	
36	H32506850200000158	NGUYEN THI LE MY	女	1994-11-19	027194001751	LR 1.2	
37	H32506850200000159	NGUYEN DINH QUY CHIEN	男	2003-02-04	027203000450	LR 1.2	
38	H32506850200000160	DO THIEN LAM TUNG	男	2004-09-04	027204009260	LR 1.2	
39	H32506850200000161	NGUYEN DANG HAI	男	2005-11-16	027205001399	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000162	NGO VIET HUONG	女	2005-03-16	022305010278	LR 2.3	
2	H32506850200000163	NGUYEN NGOC THU HIEN	女	2006-12-17	022306006579	LR 2.3	
3	H32506850200000164	HOANG VI HA TRANG	女	2007-11-22	022307004456	LR 2.3	
4	H32506850200000165	HOANG THI LINH CHI	女	2007-02-22	022307004992	LR 2.3	
5	H32506850200000166	TRAN KHANH HOA	女	2007-11-08	022307006715	LR 2.3	
6	H32506850200000167	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.3	
7	H32506850200000168	DO HA MY	女	2008-10-16	022308002323	LR 2.3	
8	H32506850200000169	DINH HUONG NGOC BICH	女	2008-12-06	022308004744	LR 2.3	
9	H32506850200000170	LE ANH HONG	女	2008-12-06	022308005464	LR 2.3	
10	H32506850200000171	DINH GIA HAN	女	2008-02-12	022308007238	LR 2.3	
11	H32506850200000172	LE NGOC NHI	女	2008-10-27	022308007764	LR 2.3	
12	H32506850200000173	TA THU HA	女	2008-07-14	022308011385	LR 2.3	
13	H32506850200000174	THAN VAN QUYNH	男	1998-05-23	024098011225	LR 2.3	
14	H32506850200000175	DANG THI THANH LOAN	女	1985-01-26	024185012092	LR 2.3	
15	H32506850200000176	NGUYEN VAN NAM	男	2002-04-15	024202007217	LR 2.3	
16	H32506850200000177	NGUYEN HUY DUC	男	2003-09-19	024203000250	LR 2.3	
17	H32506850200000178	DUONG QUANG BAO	男	2003-10-21	024203000288	LR 2.3	
18	H32506850200000179	TRAN NGUYEN HAO	男	2003-11-04	024203001274	LR 2.3	
19	H32506850200000180	BUI VIET PHONG	男	2003-10-19	024203009474	LR 2.3	
20	H32506850200000181	TRAN DUC MANH	男	2004-03-09	024204000916	LR 2.3	
21	H32506850200000182	THAN CONG TOAN	男	2007-12-25	024207002785	LR 2.3	
22	H32506850200000183	HAN VIET DUC	男	2008-03-29	024208010132	LR 2.3	
23	H32506850200000184	PHAN VAN DUNG	男	2009-07-14	024209014773	LR 2.3	
24	H32506850200000185	PHAM TRANG NHUNG	女	2000-01-02	024300009621	LR 2.3	
25	H32506850200000186	VU THI HUONG	女	2002-01-25	024302002245	LR 2.3	
26	H32506850200000187	HOANG THI THANH BINH	女	2002-09-19	024302004988	LR 2.3	
27	H32506850200000188	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2002-01-06	024302013402	LR 2.3	
28	H32506850200000189	VU THI LANH	女	2003-09-06	024303001587	LR 2.3	
29	H32506850200000190	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2003-11-02	024303003752	LR 2.3	
30	H32506850200000191	NGUYEN THI HOAI	女	2003-07-07	024303004166	LR 2.3	
31	H32506850200000192	NGUYEN THI HOAI	女	2003-05-01	024303005560	LR 2.3	
32	H32506850200000193	NGUYEN THUY TIEN	女	2004-10-07	024304008359	LR 2.3	
33	H32506850200000194	NGUYEN THI ANH THU	女	2004-08-07	024304008782	LR 2.3	
34	H32506850200000195	NGUYEN THI DUNG	女	2004-09-26	024304008849	LR 2.3	
35	H32506850200000196	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-11-06	024306000139	LR 2.3	
36	H32506850200000197	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-06-16	024308001414	LR 2.3	
37	H32506850200000198	NGO THI ANH	女	2008-05-27	024308004101	LR 2.3	
38	H32506850200000199	PHAM THI YEN DAT	女	2008-10-17	024308005191	LR 2.3	
39	H32506850200000200	PHI THI TUYET CHINH	女	2008-04-24	024308005838	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000201	LUU DUC CHUNG	男	2005-11-11	019205008551	LR 2.4	
2	H32506850200000202	PHAM THANH BINH	男	2006-10-11	019206010230	LR 2.4	
3	H32506850200000203	TRAN THI QUYNH CHI	女	2003-06-14	019303000131	LR 2.4	
4	H32506850200000204	PHAN THU HA	女	2003-11-25	019303000994	LR 2.4	
5	H32506850200000205	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2004-12-15	019304001510	LR 2.4	
6	H32506850200000206	HOANG THI THUY HIEN	女	2004-12-20	019304001807	LR 2.4	
7	H32506850200000207	NGUYEN THI MAI THUONG	女	2004-10-15	019304002059	LR 2.4	
8	H32506850200000208	TRAN THI PHUONG	女	2004-01-26	019304004372	LR 2.4	
9	H32506850200000209	DAO LUONG NHI	女	2004-04-23	019304004504	LR 2.4	
10	H32506850200000210	LE THI HOAI NAM	女	2004-02-07	019304004928	LR 2.4	
11	H32506850200000211	VU THI THU HIEN	女	2004-05-23	019304006019	LR 2.4	
12	H32506850200000212	DUONG THI LINH	女	2004-04-25	019304006244	LR 2.4	
13	H32506850200000213	VU THI HOAI HUONG	女	2004-11-15	019304007433	LR 2.4	
14	H32506850200000214	HOANG THI BICH VIET	女	2004-02-14	019304010189	LR 2.4	
15	H32506850200000215	NGUYEN ANH HONG	女	2005-08-17	019305000665	LR 2.4	
16	H32506850200000216	DUONG THU HA	女	2005-11-25	019305002131	LR 2.4	
17	H32506850200000217	TRUONG THI LAN ANH	女	2005-10-05	019305008306	LR 2.4	
18	H32506850200000218	NGUYEN THI BICH DIEP	女	2008-05-25	019308009324	LR 2.4	
19	H32506850200000219	DANG NGOC MAI	女	2009-09-20	019309004380	LR 2.4	
20	H32506850200000220	DONG BAC YEN VY	女	2009-03-17	019309005562	LR 2.4	
21	H32506850200000221	LE THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	019309009677	LR 2.4	
22	H32506850200000222	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LR 2.4	
23	H32506850200000223	PHAM THANH THAO	女	2011-08-26	019311006859	LR 2.4	
24	H32506850200000224	VUONG VAN HAU	男	1992-11-25	020092005329	LR 2.4	
25	H32506850200000225	HOANG THI OANH	女	1999-01-02	020199005220	LR 2.4	
26	H32506850200000226	NGUYEN QUYEN ANH	男	2006-11-24	020206006481	LR 2.4	
27	H32506850200000227	HOANG VAN VIET	男	2006-03-26	020206007301	LR 2.4	
28	H32506850200000228	HOANG THI LIEU	女	2004-02-19	020304001676	LR 2.4	
29	H32506850200000229	TOAN PHUONG ANH	女	2007-01-14	020307000755	LR 2.4	
30	H32506850200000230	DUONG THI THU HANG	女	2008-02-28	020308003947	LR 2.4	
31	H32506850200000231	LE UYEN MAN	女	2009-01-23	020309000117	LR 2.4	
32	H32506850200000232	PHUNG VU YEN NHI	女	2009-10-22	020309006966	LR 2.4	
33	H32506850200000233	NGUYEN NGOC TRINH	女	2009-02-24	020309008392	LR 2.4	
34	H32506850200000234	TANG THI NINH	女	1987-12-13	022187011495	LR 2.4	
35	H32506850200000235	NGUYEN THI HUYEN	女	1996-03-18	022196023116	LR 2.4	
36	H32506850200000236	HO THI HONG	女	1998-05-20	022198000337	LR 2.4	
37	H32506850200000237	PHAM MINH NGOC	女	1999-11-12	022199003526	LR 2.4	
38	H32506850200000238	NGUYEN DUC ANH	男	2004-05-05	022204002280	LR 2.4	
39	H32506850200000239	CHU THI THU	女	2002-11-05	022302003715	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000240	LUONG VAN SAC	男	2002-12-04	010202005077	LR 2.5	
2	H32506850200000241	CAO THI MAI	女	2002-11-10	010302003142	LR 2.5	
3	H32506850200000242	CHANG THI KIM NGAN	女	1994-12-12	012194006389	LR 2.5	
4	H32506850200000243	PHAM VAN DUONG	男	2009-04-23	012209006277	LR 2.5	
5	H32506850200000244	NGUYEN HOANG VUONG CAM	女	1995-07-13	014195000971	LR 2.5	
6	H32506850200000245	DINH THI THU LE	女	1995-09-21	014195011358	LR 2.5	
7	H32506850200000246	NGUYEN DUC THANG	男	2003-12-11	014203001735	LR 2.5	
8	H32506850200000247	LO PHUNG MINH DUNG	男	2003-02-05	014203004735	LR 2.5	
9	H32506850200000248	DINH THI HUONG QUYNH	女	2003-04-01	014303004851	LR 2.5	
10	H32506850200000249	TRAN HUU DO	男	2002-08-29	015202007472	LR 2.5	
11	H32506850200000250	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LR 2.5	
12	H32506850200000251	NGUYEN THANH NAM	男	2002-10-22	017202007197	LR 2.5	
13	H32506850200000252	PHAM THI MINH TRAM	女	2003-11-29	017303001114	LR 2.5	
14	H32506850200000253	BUI PHUONG THANH	女	2004-02-27	017304000569	LR 2.5	
15	H32506850200000254	NGUYEN VU HOANG LONG	男	2000-12-07	019200009310	LR 2.5	
16	H32506850200000255	TRIEU QUOC KHANH	男	2002-09-01	019202000219	LR 2.5	
17	H32506850200000256	LY VAN HAO	男	2002-09-07	019202008637	LR 2.5	
18	H32506850200000257	CHU TUNG LAM	男	2003-08-10	019203003283	LR 2.5	
19	H32506850200000258	VU MANH TRUONG	男	2003-01-30	019203009446	LR 2.5	
20	H32506850200000259	HA TRUNG THANH	男	2004-11-19	019204002726	LR 2.5	
21	H32506850200000260	TRAN PHI HUNG	男	2004-08-02	019204007728	LR 2.5	
22	H32506850200000261	NGUYEN HOANG BACH	男	2004-07-23	019204009766	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000262	NGUYEN THI NHU HOA	女	2003-12-01	001303045224	LR 2.6	
2	H32506850200000263	HOANG NGUYET ANH	女	2004-03-28	001304002073	LR 2.6	
3	H32506850200000264	NGUYEN THU PHUONG	女	2004-10-20	001304008608	LR 2.6	
4	H32506850200000265	PHAM THI TRANG	女	2004-04-15	001304011697	LR 2.6	
5	H32506850200000266	TRAN THUY DUONG	女	2004-09-01	001304013502	LR 2.6	
6	H32506850200000267	KHUAT HONG LINH	女	2004-09-21	001304017107	LR 2.6	
7	H32506850200000268	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-07-16	001305009542	LR 2.6	
8	H32506850200000269	TRAN THI QUYNH CHI	女	2005-09-22	001305016893	LR 2.6	
9	H32506850200000270	NGUYEN THU HUYEN	女	2005-03-29	001305023988	LR 2.6	
10	H32506850200000271	LE VU HANH THAO	女	2005-12-10	001305053450	LR 2.6	
11	H32506850200000272	PHAN DANG THAO QUYNH	女	2006-02-18	001306026664	LR 2.6	
12	H32506850200000273	NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-11-17	001307027994	LR 2.6	
13	H32506850200000274	NGUYEN HOANG QUYNH ANH	女	2008-11-22	001308011399	LR 2.6	
14	H32506850200000275	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2008-10-13	001308016861	LR 2.6	
15	H32506850200000276	DO THI THAO VAN	女	2008-06-05	001308018635	LR 2.6	
16	H32506850200000277	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-10-11	001308022471	LR 2.6	
17	H32506850200000278	TRUONG THI TUYET NGA	女	2008-12-12	001308030152	LR 2.6	
18	H32506850200000279	LE THI NGOC HUONG	女	2008-11-10	001308036011	LR 2.6	
19	H32506850200000280	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 2.6	
20	H32506850200000281	NGUYEN GIA VY	女	2008-02-24	001308043777	LR 2.6	
21	H32506850200000282	NGUYEN THI MINH HIEN	女	2008-02-24	001308049493	LR 2.6	
22	H32506850200000283	NGUYEN HOANG HA ANH	女	2009-05-13	001309004025	LR 2.6	
23	H32506850200000284	DAO HA LINH	女	2009-10-14	001309058404	LR 2.6	
24	H32506850200000285	LE MINH HANG	女	2012-07-29	001312055859	LR 2.6	
25	H32506850200000286	DO PHUONG CHI	女	2009-09-05	002309003397	LR 2.6	
26	H32506850200000287	MAI THANH HUYEN	女	2010-06-23	002310010911	LR 2.6	
27	H32506850200000288	LY THI DUYEN	女	1991-08-14	004191006592	LR 2.6	
28	H32506850200000289	LUC HUY HOANG	男	2008-11-11	004208006221	LR 2.6	
29	H32506850200000290	HOANG MAI CHI	女	2005-07-25	004305000282	LR 2.6	
30	H32506850200000291	NGUYEN ANH PHUONG	女	2008-08-18	004308004696	LR 2.6	
31	H32506850200000292	VI THI THANH THAO	女	2008-03-18	004308004875	LR 2.6	
32	H32506850200000293	LE THI THANH THUY	女	2000-05-11	006300001607	LR 2.6	
33	H32506850200000294	PHUNG KHANH LINH	女	2003-04-20	006303003818	LR 2.6	
34	H32506850200000295	CHU THI THU HA	女	2004-09-11	006304000748	LR 2.6	
35	H32506850200000296	HOANG THI MINH ANH	女	2004-03-25	006304000982	LR 2.6	
36	H32506850200000297	NGO HA ANH	女	2009-08-19	006309004817	LR 2.6	
37	H32506850200000298	TRUONG THI NGOC MAI	女	2003-12-19	008303002981	LR 2.6	
38	H32506850200000299	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LR 2.6	
39	H32506850200000300	NGO QUOC TUAN	男	1999-04-09	010099006406	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.7.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32506850200000301	DINH THI HIEN MINH	女	1991-03-20	001191043823	LR 3.9	
2	H32506850200000302	LUU THANH LONG	男	2002-04-16	001202030863	LR 3.9	
3	H32506850200000303	NGO QUANG HUNG	男	2003-07-28	001203037883	LR 3.9	
4	H32506850200000304	NGUYEN VU PHONG	男	2008-12-17	001208053249	LR 3.9	
5	H32506850200000305	NGUYEN GIA KHANH	男	2009-05-25	001209011185	LR 3.9	
6	H32506850200000306	LE THUY VAN	女	2001-02-02	001301000124	LR 3.9	
7	H32506850200000307	PHAM THI PHUONG	女	2001-12-01	001301035200	LR 3.9	
8	H32506850200000308	NGUYEN THI KIM THOA	女	2002-08-24	001302026209	LR 3.9	
9	H32506850200000309	NGUYEN THI MO	女	2002-06-28	001302028725	LR 3.9	
10	H32506850200000310	AU NGOC ANH	女	2003-09-16	001303005191	LR 3.9	
11	H32506850200000311	PHAM THU UYEN	女	2003-11-09	001303008890	LR 3.9	
12	H32506850200000312	TA HONG MINH	女	2003-11-05	001303009479	LR 3.9	
13	H32506850200000313	LE THUY ANH	女	2003-09-24	001303010246	LR 3.9	
14	H32506850200000314	NGUYEN THI THU HA	女	2003-12-10	001303011720	LR 3.9	
15	H32506850200000315	NGOC THUY DUONG	女	2003-10-12	001303012806	LR 3.9	
16	H32506850200000316	LUU VAN ANH	女	2003-11-26	001303019243	LR 3.9	
17	H32506850200000317	TRAN THI KIM ANH	女	2003-04-26	001303024616	LR 3.9	
18	H32506850200000318	DUONG THI HUONG	女	2003-09-09	001303026540	LR 3.9	
19	H32506850200000319	NGUYEN THI THE THOM	女	2003-01-25	001303030007	LR 3.9	
20	H32506850200000320	HOANG YEN	女	2003-08-05	001303037862	LR 3.9	
21	H32506850200000321	PHAM LINH NGAN	女	2003-05-17	001303042030	LR 3.9	
22	H32506850200000322	LE THI THU TRANG	女	2003-10-04	001303044869	LR 3.9	